

Số: 17 /NQ-HĐND

TP. Tây Ninh, ngày 18 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc dự toán thu NSNN trên địa bàn; thu,
chi ngân sách địa phương năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂY NINH
KHÓA XII KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2646/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Xét Tờ trình số 433/TTr-UBND ngày 12/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phân bổ ngân sách địa phương năm 2024; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua dự toán thu NSNN trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2024, cụ thể như sau:

- Dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2024: 714,235 tỷ đồng.
- Dự toán thu ngân sách địa phương năm 2024: 803,407 tỷ đồng, trong đó:
 - Thu ngân sách địa phương được hưởng (100%): 706,235 tỷ đồng.
 - Thu CCTL năm 2022 sang năm 2023 ngân sách Thành phố: 38,677 tỷ đồng.
 - Thu CCTL năm 2022 sang năm 2023 ngân sách xã, phường: 8,742 tỷ đồng.
 - Thu ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ: 49,753 tỷ đồng.

3. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2024 là: 803,407 tỷ đồng, trong đó:

- * Cấp thành phố: 717,953 tỷ đồng.
- Chi đầu tư phát triển: 230,360 tỷ đồng, gồm:
 - + Chi đầu tư từ nguồn cân đối: 191,900 tỷ đồng.
 - + Chi đầu tư từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu: 38,460 tỷ đồng.
- Chi thường xuyên: 463,638 tỷ đồng.
- Chi dự phòng ngân sách: 13,437 tỷ đồng.
- Chi từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu: 10,518 tỷ đồng.
- * Cấp phường, xã: 85,454 tỷ đồng, trong đó:
 - Chi thường xuyên: 82,387 tỷ đồng.
 - Chi từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu: 0,775 tỷ đồng.
 - Chi dự phòng ngân sách: 1,636 tỷ đồng.
 - Chi tạo nguồn CCTL năm 2024: 0,656 tỷ đồng.

(Chi tiết dự toán thu NSNN, cân đối ngân sách địa phương, chi ngân sách địa phương theo cơ cấu chi, đính kèm biểu 15, 16, 17).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố Tây Ninh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đúng quy định.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố Tây Ninh, các Ban Hội đồng nhân dân Thành phố, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.
3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Tây Ninh, các tổ chức chính trị - xã hội Thành phố tuyên truyền và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Khóa XII, Kỳ họp thứ 10 thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2023./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- TT. Thành ủy;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- BTT. UBMTTQVN thành phố;
- Các cơ quan, đơn vị thành phố;
- Phòng Tư pháp thành phố;
- HĐND, UBND phường, xã;
- Lưu: VT, PTC-KH TP.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Hồng Loan

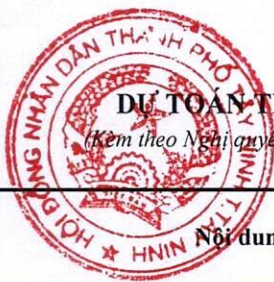
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố)



Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	897.966	1.826.068	803.407	-1.022.661	-56,00
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	767.060	682.267	706.235	23.968	3,51
-	Thu NSDP hưởng 100%	148.450	137.074	121.920	-15.154	-11,06
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	618.610	545.193	584.315	39.122	7,18
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	130.906	171.670	49.753	-121.917	-71,02
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách				0	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	130.906	171.670	49.753	-121.917	-71,02
III	Thu CCTL từ nguồn 2022 chuyển sang 2023			47.419		
IV	Thu kết dư		20.431			
V	Thu chuyển nguồn		951.700			
B	TỔNG CHI NSDP	897.966	990.353	803.407	-94.559	-10,53
I	Tổng chi cân đối NSDP	872.850	961.737	792.114	-80.736	-39
1	Chi đầu tư phát triển (1)	323.690	436.597	230.360	-93.330	-28,83
2	Chi thường xuyên	531.830	524.240	546.025	14.195	2,67
3	Dự phòng ngân sách	17.330	900	15.073	-2.257	-13,02
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			656	656	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	25.116	25.116	11.293	-13.823	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	25.116	25.116	11.293	-13.823	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				0	
IV	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới		3.500			
V	Chi nộp ngân sách cấp trên				0	
VI	Chi tạm ứng ngân sách				0	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)				0	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)				0	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				0	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)					
I	Vay để bù đắp bội chi					
II	Vay để trả nợ gốc					



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NỘI ĐỊA	774.760	774.760	714.235	714.235	92,19	92,19
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	283.700	283.700	293.935	293.935	103,61	103,61
-	Thuế Giá trị gia tăng	253.550	253.550	247.515	247.515	97,62	97,62
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.880	27.880	43.700	43.700	156,74	156,74
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	720	720	1.100	1.100	152,78	152,78
-	Thuế tài nguyên	1.550	1.550	1.620	1.620	104,52	104,52
2	Thuế thu nhập cá nhân	117.000	117.000	100.000	100.000	85,47	85,47
3	Lệ phí trước bạ	210.000	210.000	180.000	180.000	85,71	85,71
4	Thu phí, lệ phí	7.500	7.500	7.200	7.200	96,00	96,00
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0		
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	9.460	9.460	12.000	12.000	126,85	126,85
7	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	900	900	900	900	100,00	100,00
8	Thu tiền sử dụng đất	127.000	127.000	101.000	101.000	79,53	79,53
9	Thu khác ngân sách	19.000	19.000	19.000	19.000	100,00	100,00
-	Thu khác ngân sách trung ương	7.700	7.700	8.000	8.000	103,90	103,90
-	Thu khác còn lại	11.300	11.300	11.000	11.000	97,35	97,35
10	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	200	200	200	200	100,00	100,00
11	Thu các khoản đóng góp XD kết cấu hạ tầng tại địa phương						

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Ngàn đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP (A+B+C)	897.966.000	803.406.921	-94.559.079	-10,53
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	872.850.000	792.113.921	-80.736.079	-9,25
I	Chi đầu tư phát triển (1)	323.690.000	230.360.000	-93.330.000	-28,83
1	Chi đầu tư cho các dự án tập trung	86.900.000	85.400.000	-1.500.000	-1,73
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		8.800.000	8.800.000	
-	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, tổ chức CT và các tổ chức CT-XH	30.850.000	15.900.000	-14.950.000	
-	Chi y tế dân số và gia đình		3.130.000	3.130.000	
-	Chi văn hóa thông tin		6.900.000	6.900.000	
-	Chi các hoạt động kinh tế	51.027.000	32.688.000	-18.339.000	-35,94
-	Chi Quốc phòng			0	
	Thanh toán khối lượng chờ quyết toán	5.023.000	17.982.000	12.959.000	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	101.600.000	101.000.000	-600.000	-0,59
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	25.500.000		-25.500.000	
-	Chi các hoạt động kinh tế	67.522.000	90.352.000	22.830.000	33,81
-	Chi sự nghiệp Văn hóa Thông tin	2.000.000		-2.000.000	
-	Chi an ninh		2.200.000	2.200.000	
-	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, tổ chức CT và các tổ chức CT-XH	6.578.000	876.000	-5.702.000	
-	Thanh toán khối lượng hoàn thành		6.972.000		
-	Chuẩn bị đầu tư		600.000		
3	Chi đầu tư tạo lập Quỹ phát triển đất	25.400.000		-25.400.000	-100,00
4	Chi ủy thác ngân hàng chính sách xã hội	4.000.000	5.500.000	1.500.000	37,50
5	Chi đầu tư từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu	105.790.000	38.460.000	-67.330.000	
II	Chi thường xuyên	531.830.000	546.025.002	14.195.002	2,67
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	225.610.000	263.257.794	37.647.794	16,69
2	Chi khoa học và công nghệ	130.000	130.000	0	0,00
3	Chi sự nghiệp Y tế	5.217.830	5.139.288	-78.542	-1,51
4	Chi sự nghiệp Văn hóa Thông tin	3.573.891	3.928.643	354.752	9,93
5	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	895.389	1.028.722	133.333	14,89
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	968.143	1.084.911	116.768	12,06
7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	46.055.155	22.619.361	-23.435.794	-50,89
8	Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	75.905.539	89.564.032	13.658.493	17,99
9	Chi An ninh - Quốc phòng	33.897.416	40.007.067	6.109.651	18,02
10	Chi sự nghiệp Môi trường	33.629.833	35.125.529	1.495.696	4,45
11	Chi sự nghiệp kinh tế	83.827.235	80.047.051	-3.780.184	-4,51
	- Sự nghiệp giao thông	10.583.652	8.583.652	-2.000.000	-18,90
	- Sự nghiệp thị chính	39.077.974	39.023.918	-54.056	-0,14
	- Sự nghiệp kinh tế khác	26.461.473	26.796.538	335.065	1,27

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
	- Quy hoạch, thương mại, du lịch	3.000.000	500.000	-2.500.000	-83,33
	- Sự nghiệp kinh tế xã	3.413.136	3.851.943	438.807	12,86
	- Chi lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm	1.291.000	1.291.000	0	
12	Chi khác	2.659.150	2.733.404	74.254	2,79
13	Chờ phân bổ	11.619.299		-11.619.299	-100,00
14	Mua sắm, sửa chữa cấp Thành phố	4.629.000	770.000	-3.859.000	
15	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách xã từ nguồn NS Thành phố	3.212.120	589.200	-2.622.920	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			0	
V	Dự phòng ngân sách	17.330.000	15.073.078	-2.256.922	-13,02
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		655.841	655.841	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	25.116.000	11.293.000	-13.823.000	-55,04
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

